TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

PETROLIMEX

Mẫu biểu: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	123 571 773 237	154 121 268 888	123 571 773 237	154 121 268 888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	123 571 773 237	154 121 268 888	123 571 773 237	154 121 268 888
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	103 766 241 231	118 833 725 762	103 766 241 231	118 833 725 762
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19 805 532 006	35 287 543 126	19 805 532 006	35 287 543 126
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	403 983 116	21 489 991 988	403 983 116	21 489 991 988
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	13 821 402 301	23 328 932 431	13 821 402 301	23 328 932 431
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11 983 632 020	16 772 356 797	11 983 632 020	16 772 356 797
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 257 561 041	6 115 224 126	5 257 561 041	6 115 224 126
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		1 130 551 780	27 333 378 557	1 130 551 780	27 333 378 557
11. Thu nhập khác	31		259 420 000 000	68 181 818	259 420 000 000	68 181 818
12. Chi phí khác	32		112 048 678 508	72 643 594	112 048 678 508	72 643 594
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		147 371 321 492	(4 461 776)	147 371 321 492	(4 461 776)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		148 501 873 272	27 328 916 781	148 501 873 272	27 328 916 781
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	37 125 475 358	1 664 265 567	37 125 475 358	1 664 265 567
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		111 376 397 914	25 664 651 214	111 376 397 914	25 664 651 214
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày in: 22/04/2013. Giờ in: 16:00:44

Lập,ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký,họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký,họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký,họ tên,đóng dấu)

M.S.D.N:0200113152-C.T.
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
Q.HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Vinh

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	VI.25	**123 571 773 237**	**154 121 268 888**
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng			
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa			
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu			
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		123 571 773 237	154 121 268 888
T.đó: Doanh thu xuất khẩu			
Doanh thu cung cấp nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26		
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	**123 571 773 237**	**154 121 268 888**
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa			
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		123 571 773 237	154 121 268 888
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	**103 766 241 231**	**118 833 725 762**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		103 766 241 231	118 833 725 762
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán,thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	**403 983 116**	**21 489 991 988**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		277 590 833	649 381 168
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			84 787 800
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			20 671 854 514
- Lãi bán ngoại tệ		126 392 283	83 968 506
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	**13 821 402 301**	**23 328 932 431**
- Lãi tiền vay		11 983 632 020	16 772 356 797
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			- 611 580 036
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		91 931 781	168 155 670
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1 745 838 500	7 000 000 000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn,dài hạn			
- Chi phí tài chính khác			
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	**37 125 475 358**	**1 664 265 567**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		37 125 475 358	1 664 265 567
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		**109 023 802 272**	**124 948 949 888**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		16 158 757 191	35 034 308 028
- Chi phí nhân công		11 333 878 845	13 245 063 669
Tr đó : Chi phí tiền lương		10 459 895 508	11 981 883 730
- Chi phí khấu hao TSCĐ		37 226 945 508	37 393 175 587
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		42 048 302 877	37 070 231 551
- Chi phí khác bằng tiền		2 255 917 851	2 206 171 053

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Số: 458 /VP-CV-CBTT

PETROLIMEX

V/v BCTC hợp nhất và đính chính BCTC Công ty mẹ Quý I năm 2013

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 02 tháng 5 năm 2013

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 về công bố thông tin, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO xin đính chính Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý I năm 2013 (do sơ xuất trong hạch toán chuyển nhượng bán tài sản vào doanh thu dịch vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ, nay chuyển lại vào thu nhập khác trong báo cáo kết quả kinh doanh.) và Báo cáo hợp nhất Quý I năm 2013 (*có báo cáo đính kèm*).

Trân trọng!

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu BTH*

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
NHÂN VIÊN CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

T/L CHỦ TỊCH HĐQT
TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP HĐQT

Nguyễn Đình Thanh